TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ H**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số**: 339**/2023/HNGĐ-PT
Ngày: 23 – 3 – 2023
Về việc tranh chấp ly hôn,
tài sản chung

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ H

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Trịnh Minh Đức

Các Thẩm phán: Bà Quách Thanh Bình;

Bà Đoàn Thị Trang.

- Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Viết Nhiên – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố H.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố H tham gia phiên tòa: Bà Hoàng Thị Ngọc – Kiểm sát viên.

Ngày 23/3/2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân dân Thành phố H, xét xử công khai vụ án hôn nhân gia đình phúc thẩm thụ lý số 162/2022/TLPT – HNGĐ ngày 20/12/2022 về "Tranh chấp ly hôn, tài sản chung".

Do Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 3733/2022/HNGĐ-ST ngày 26 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố TĐ, Thành phố H bị ông Phan Văn T kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 796/2023/QĐ-PT ngày 24 tháng 02 năm 2023 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Phan Thị Th, sinh năm 1952.

Địa chỉ: Số 134/49 đường số 01, Phường X, quận GV, Thành phố H.

Người đại diện theo ủy quyền về phần tài sản chung: Ông Nguyễn Tiến H, sinh năm 1983.

Địa chỉ: Xóm 6, Diễn Liên, Diễn Châu, Nghệ An.

- *Bị đơn:* Ông Phan Văn T, sinh năm 1958.

Địa chỉ: Số 55/1H đường số 09, Khu phố 5, phường HBP, thành phố TĐ, Thành phố H.

Người đại diện theo ủy quyền về phần tài sản chung: Bà Phan Thị X, sinh năm 1972.

Địa chỉ: Số 35/34/4 đường số 09, Khu phố 5, phường HBP, thành phố TĐ, Thành phố H.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Phan Văn T: Ông Nguyễn Minh T – Luật sư Công ty Luật TNHH TKH.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

1/ Ông Phan Ngọc H, sinh năm 1968.

Địa chỉ: Số 136 đường số 02, Phường X, quận GV, Thành phố H.

2/ Ông Thân Văn B, sinh năm 1953.

Địa chỉ: Số 945/62 đường LĐT, Phường X, quận GV, Thành phố H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình tố tụng, nguyên đơn bà Phan Thị Th xác định:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Phan Thị Th và ông Phan Văn T chung sống với nhau từ năm 1982 đến năm 2004 đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường HBP, quận TĐ, Thành phố H.

Quá trình chung sống thời gian đầu hạnh phúc, về sau phát sinh mâu thuẫn do ông T nhậu nhẹt, về nhà đánh đập bà Th. Sau nhiều năm chịu đựng đến năm 2015 bà Th và ông T ly thân, sau khi ly thân giữa hai ông bà không còn liên lạc hay quan hệ gì. Nay bà Th yêu cầu ly hôn với ông Phan Văn T.

- Về con chung: Không có.

- Về tài sản chung: Quá trình chung sống, bà Th và ông T có tạo lập được tài sản gồm:

+ Nhà đất tại địa chỉ số 55/1H đường 09, Khu phố 5, phường HBP, thành phố TĐ, Thành phố H theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và các tài sản khác gắn liền với đất số BĐ 100316 ngày 21/12/2010, cập nhật biến động ngày 04/3/2015. Bà Th yêu cầu chia đôi giá trị căn nhà theo kết quả định giá, đồng ý giao lại nhà cho ông T tiếp tục quản lý và sử dụng.

+ Bà Th xác định hiện còn giữ 20 (Hai mươi) lượng vàng SJC và 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng). Bà Th đồng ý chia đôi số tiền và giá trị số vàng theo giá vàng mua vào do Công ty Vàng Bạc Đá Quý SG – SJC công bố tại thời điểm giải quyết.

+ Đối với số tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP PN, nay là Ngân hàng TMCP SGTT, số tiền gốc lãi tính đến ngày 28/5/2019 là 1.272.701.810đồng. Ngày 29/6/2022, bà Th và ông T đã tất toán và nhận lại toàn bộ tiền vốn và lãi tại Ngân hàng, mỗi bên giữ một nửa nên bà Th không tranh chấp.

+ Đối với khoản tiền 15.310.000.000đồng từ tiền bồi thường giải tỏa căn nhà đất số 66 đường số 05, Khu phố 5 (số cũ 4/35 ấp BP 30), phường HBP, quận TĐ. Trước đây bà Th yêu cầu ông T phải giao ½ giá trị cho bà Th

7.500.000.000đồng nhưng bà Th cũng đã rút lại yêu cầu không tranh chấp.

Ngày 10/9/2019, bà Th có đơn khởi kiện bổ sung yêu cầu Tòa án giải quyết, công nhận toàn bộ phần đất có diện tích 172,3m^2 thuộc thửa đất số 557 tờ bản đồ số 41 Phường X, quận GV, Thành phố H, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 10200 do Ủy ban nhân dân quận GV cập nhật ngày 16/8/2019 là tài sản riêng của bà Th. Về nguồn gốc phần đất này là một phần trong diện tích 593,7m^2 có nguồn gốc của các cụ trong gia tộc để lại. Sau này, con cháu các cụ là các ông bà Phan Thị S, Phan Văn T, Phan Thị N và Phan Văn P tiếp tục sử dụng và được chế độ cũ cấp Giấy chứng nhận và cùng quản lý để làm đất thổ mộ của gia tộc. Năm 2016, bà Th yêu cầu chia phần đất này ra làm 03 phần bằng nhau nhưng không được phía ông Thân Văn B đồng ý. Vì vậy, bà Th thuê luật sư tiến hành khiếu nại và khởi kiện để yêu cầu chia đất (thù lao luật sư hết 300.000.000đồng). Cụ thể, bà Th đã làm đơn tranh chấp gửi đến Ủy ban nhân dân Phường X, quận GV để giải quyết nhiều lần. Sau nhiều lần Ủy ban nhân dân phường hòa giải không thành, bà Th khởi kiện vụ án ra Tòa án nhân dân Thành phố H. Sau nhiều lần hòa giải, đến ngày 16/10/2018 các bên mới thống nhất chia phần đất làm 03 phần bằng nhau (do bà Phan Thị S không có gia đình), đánh số thứ tự thửa đất rồi cùng bốc thăm, theo đó bà Th bốc được ô số 03, ông B bốc được ô số 02 và ông Phan Văn G bốc được ô số 01, phí luật sư ông Thân Văn B và ông Phan Văn G đồng ý cùng chịu mỗi người 1/3 thù lao luật sư tương đương mỗi người 100.000.000đồng, đồng thời bà Th có trách nhiệm rút đơn khởi kiện.

Ngày 30/10/2018, Tòa án ra quyết định đình chỉ giải quyết vụ án. 03 phần đất được các bên xác định theo bản vẽ lập ngày 01/11/2018. Sau khi biết ông Thân Văn B và ông Phan Văn G nhờ ông Phan Tiến T làm thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì bà Th cũng nhờ ông T giúp làm hồ sơ xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho mình với phí 1.095.000.000đồng (bao gồm cả phí dịch vụ và tiền thuế chuyển mục đích sử dụng đất và lệ phí trước bạ, bà Th đã thanh toán cho ông T theo hợp đồng dịch vụ được ông T ký nhận tiền ngày 06/8/2019 và đã nộp cho Tòa án). Riêng phần của ông B và ông H sau này bà Th được biết hai ông có thỏa thuận chuyển nhượng bằng giấy tay cho ông T, giá chuyển nhượng bao nhiêu bà Th không được biết, tiền thuế chuyển mục đích sử dụng đất theo bà Th được biết hết 1.450.351.440đồng. Đến ngày 09/5/2019, phần đất được cấp 01 Giấy chứng nhận với diện tích được công nhận còn lại sau khi trừ lộ giới và làm đường là 517,7m^2, ông Thân Văn B đứng tên đại diện các đồng thừa kế. Sau đó các đồng thừa kế tiến hành khai nhận di sản, phân chia di sản, từ chối nhận di sản theo quy định. Phần đất được ông T làm thủ tục chuyển mục đích sử dụng đất từ đất trồng cây hàng năm sang đất ở đô thị và tách làm 09 thửa. Trong đó, phần đất của bà Th muốn giữ lại để sử dụng, không tách nên được cấp nguyên 01 thửa với diện tích 172,3m^2; ông B, ông H muốn chuyển nhượng phần đất được nhận cho ông T và để ông T tiện chuyển nhượng cho những người khác nên được tách làm 08 thửa, tất cả các giấy chứng nhận đều đứng tên ba người do ông B đứng đại diện. Quá trình đóng thuế và lệ phí bao nhiêu bà Th không được rõ do đã ủy quyền và trả chi phí trọn gói cho ông T. Sau khi tách thửa xong, ba người cùng thỏa thuận hoán đổi cho nhau bằng miệng,

theo đó bà Th ký chuyển nhượng giùm cho người thứ ba theo yêu cầu của ông H, ông B và ông T. Ngược lại, ông H và ông B ký chuyển nhượng lại phần của hai ông cho bà Th đối với phần hai ông cùng đứng tên chung trong phần đất của bà Th để bà Th được đứng tên riêng trên phần đất của mình.

Thực hiện thỏa thuận, ngày 06/8/2019 các bên có ra phòng công chứng, bà Th có ký giùm cho ông H, ông B để ông T chuyển nhượng phần đất của các ông có diện tích 345,4m^2 cho những người mua, những người này bà Th hoàn toàn không có giao dịch hay thỏa thuận gì mà do ông T dẫn đến. Bà Th không có nhận tiền đối với việc ký chuyển nhượng những phần đất này, việc thanh toán giữa các ông H, ông B và ông T với nhau bà Th không được rõ. Ngược lại, ông H và ông B đã ký hợp đồng công chứng số 009667 để chuyển nhượng phần đứng tên chung đối với phần đất diện tích 172,3m^2 cho bà Th, thực chất giữa ba người không có việc mua bán chuyển nhượng vì đây là tài sản riêng của bà Th được thừa kế nên giữa các bên cũng không hề có việc thanh toán tiền, ông B và ông H cũng đều biết rõ và không có tranh chấp. Sau khi thực hiện thỏa thuận nêu trên, sau đó bà Th được cấp Giấy chứng nhận đứng tên một mình bà Th theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 10200 do Ủy ban nhân dân quận GV cập nhật ngày 16/8/2019. Phần đất này bà Th vẫn là người quản lý và sử dụng, ông T không có liên quan đến phần đất này.

- Về nợ chung không có.

Theo đơn phản tố ngày 03/11/2017, ngày 09/12/2020 và quá trình tố tụng, bị đơn ông Phan Văn T cùng người đại diện theo ủy quyền xác định:

- Về quan hệ hôn nhân: Ông T thống nhất với trình bày của bà Th về thời điểm kết hôn, tình trạng hôn nhân. Theo ông T cuộc sống vợ chồng sau khi kết hôn hạnh phúc bình thường, tuy nhiên đến năm 2015 thì bà Th tự ý bỏ nhà đi và không còn chung sống với nhau. Nay ông T xác định tình cảm với bà Th không còn nên đề nghị Tòa án giải quyết cho ông T được ly hôn.

- Về con chung: Không có.

- Về tài sản chung:

+ Ông T đồng ý chia đôi giá trị tài sản chung nhà đất tại số 55/1H đường số 09, Khu phố 5, phường HBP, thành phố TĐ, Thành phố H, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH 00894 do Ủy ban nhân dân quận TĐ cấp ngày 21/12/2010, cập nhật biến động ngày 04/3/2015. Ông T đồng ý được nhận nhà và hoàn lại ½ giá trị cho bà Th.

+ Đối với số tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP PN, nay là Ngân hàng TMCP SGTT, số tiền gốc lãi tính đến ngày 28/5/2019 là 1.272.701.810đồng. Ngày 29/6/2022, bà Th và ông T đã tất toán và nhận lại toàn bộ tiền vốn và lãi tại Ngân hàng, mỗi bên giữ một nửa nên không tranh chấp.

+ Ông T yêu cầu bà Th trả lại 480.000.000đồng và 27 lượng vàng JSC mà bà Th đang giữ. Số vàng và tiền này có nguồn gốc là tài sản riêng của ông T, một phần do ông T đưa, một phần do bà Th tự ý lấy đi khi ông T bà Th còn chung sống. Quá trình chuẩn bị xét xử ông T đồng ý chia đôi giá trị 20

lượng vàng JSC và 200.000.000đồng mà bà Th thừa nhận đang giữ (tính theo giá vàng mua vào do Công ty Vàng Bạc Đá Quý SG – SJC công bố tại thời điểm giải quyết). Tuy nhiên, tại phiên tòa ông T xác định giữ nguyên yêu cầu theo nội dung phản tố.

+ Đối với phần đất diện tích 172,3m^2 thuộc thửa đất số 557 tờ bản đồ số 41 Phường X, quận GV, Thành phố H, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 10200 do Ủy ban nhân dân quận GV cập nhật ngày 16/8/2019. Về nguồn gốc phần đất của gia tộc và được hưởng thừa kế đúng như bà Th trình bày. Tuy nhiên vào năm 2019, bà Th ký hợp đồng nhận chuyển nhượng lại phần đất của ông Thân Văn B và Phan Ngọc H trong diện tích 172,3m^2 mà các ông bà được sở hữu chung. Việc nhận chuyển nhượng được thực hiện trong thời kỳ hôn nhân, tiền thanh toán chuyển nhượng theo ông đoán là lấy từ số tiền và vàng của vợ chồng trong thời gian sống chung mà bà Th đã mang đi từ năm 2015, bản thân ông T không được biết và cũng không được tham gia vào giao dịch này, sau này ông T mới biết có việc nhận chuyển nhượng và do bà Th cũng tranh chấp với ông về những tài sản của ông T có nguồn gốc được thừa kế nên ông T mới tranh chấp. Ông T xác định phần tài sản riêng bà Th được thừa kế là 1/3 của diện tích 172,3m^2. Do vậy, ông T yêu cầu được chia ½ giá trị phần tài sản chung là 2/3 của diện tích 172,3m^2 theo kết quả định giá. Riêng những phần đất khác của bà Th, ông H và ông B đã được cấp giấy chứng nhận chung và đã cùng chuyển nhượng cho người khác ông T không tranh chấp hay có yêu cầu gì vì đó là tài sản riêng của họ được thừa kế, ông T chỉ tranh chấp đối với phần bà Th nhận chuyển nhượng của ông B và ông H.

- Về nợ chung: Không có.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Thân Văn B và ông Phan Ngọc H cùng xác định:

Bà nội các ông sau khi chết có để lại một phần đất thổ mộ có diện tích hơn 593,7m^2 cho 04 người con gồm Phan Thị S, Phan Văn T, Phan Thị N và Phan Văn P. Phần đất này do các anh em trong gia đình tiếp tục sử dụng cho đến khi cả 04 ông bà đều mất. Do các anh chị em có tranh chấp kéo dài từ năm 2016 đến năm 2018 sau nhiều lần hòa giải, bà Th mới rút đơn khởi kiện, vì bà Phan Thị S chết không có gia đình nên phần đất được chia đều làm 03 phần bằng nhau thông qua bốc thăm chọn vị trí, mỗi phần có diện tích khoảng 197,m^2 theo Bản vẽ lập ngày 01/11/2018. Ông B và ông H sau đó là bà Th cùng nhờ ông Phan Tiến T làm dịch vụ xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và chuyển mục đích sử dụng. Phần ông B và ông H thuê ông T làm dịch vụ hết 150.000.000 đồng, phần bà Th thuê ông T hết bao nhiêu các ông không rõ. Riêng phần đất của ông B và ông H được hai ông có thỏa thuận chuyển nhượng bằng giấy tay theo hợp đồng đặt cọc ngày 11/12/2018 cho ông T với giá 65.000.000 đồng/m^2, sau này được cấp diện tích bao nhiêu thì tính tiền bấy nhiêu. Tuy nhiên, hợp đồng ghi nhận bên nhận chuyển nhượng là ông Lê Tiến D, thực chất các ông chỉ có giao dịch với ông T và không biết ông D là ai, việc nhận tiền được thực hiện làm 04 đợt trong đó đợt đầu ông Phan Văn G là cha ông Phan Văn H nhận giùm ông H, sau này ông H được thừa kế và nhận phần còn lại.

Ngày 09/5/2019, phần đất được cấp giấy chứng nhận số CH 10021 do ông Thân Văn B đứng đại diện các đồng thừa kế, sau khi trừ đi lộ giới diện tích còn lại được công nhận là 517,7m^2. Tiền thuế và lệ phí hết bao nhiêu hai ông không rõ vì đã có bán cho ông T từ trước. Sau đó các đồng thừa kế khai nhận di sản, phân chia di sản, từ chối nhận di sản theo quy định. Phần đất tiếp tục được ông T làm thủ tục chuyển mục đích sử dụng sang đất ở đô thị và tách thửa theo thỏa thuận, riêng phần bà Th được cấp 01 sổ có diện tích 172,3m^2, 02 phần còn lại của ông B và ông H được ông T tách làm 08 thửa để tiện cho việc chuyển nhượng. Sau khi tách thửa xong các bên có thỏa thuận miệng về việc khi ông T có nhu cầu bán cho ai thì cả ba người cùng ra ký giùm ông T đối với phần đất của ông B và ông H, ngược lại ông B và ông H ký chuyển nhượng lại cho bà Th để bà Th được đứng tên trên phần đất của mình. Thỏa thuận này được thực hiện vào ngày 06/8/2019, những người mua do ông T dẫn đến giới thiệu là người mua, cả ông B, ông H và bà Th đều không có nhận tiền bạc gì của những người này, riêng phần hai ông chuyển nhượng cho ông T thì đã được ông T trả 22.451.000.000 đồng, ông B và ông H mỗi người nhận một nửa. Ngược lại ông B và ông H cũng đã ký hợp đồng công chứng chuyển nhượng cho bà Th phần đất có diện tích 172,3m^2 hai ông đứng tên chung với bà Th. Thực chất giữa ba người không có việc mua bán chuyển nhượng, phần đất này là tài sản riêng của bà Th được thừa kế, việc đứng chung trong giấy chứng nhận là sai sót khi làm giấy chứng nhận nên phải ký hoán đổi cho nhau. Hai ông không có tranh chấp với bà Th, đề nghị Tòa án công nhận là tài sản riêng của bà Th.

Người làm chứng ông Phan Tiến T xác định:

Khoảng tháng 12/2018, ông T được ông Thân Văn B và ông Phan Văn G (cha của ông Phan Văn H) liên hệ làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các ông thửa đất tại Phường X, quận GV, Thành phố H. Phí dịch vụ của hai ông là 150.000.000 đồng theo Hợp đồng dịch vụ ngày 11/11/2018. Ông B có cung cấp các tài liệu về nguồn gốc đất, Văn bản thỏa thuận phân chia trong dòng họ, phần đất có diện tích 593,7m^2 được các bên thống nhất chia đều làm 03 cho ông Thân Văn B, bà Phan Thị Th và ông Phan Ngọc H. Cùng lúc này ông B và ông G muốn bán phần đất của mình nên ông cũng đồng ý mua với giá 65.000.000đồng/m^2. Vì ông đang là người đúng ra làm dịch vụ nhà đất nên có nhờ ông Lê Tiến D đứng hợp đồng đặt cọc mua bán nhà đất ngày 11/12/2018, số tiền ông đã thanh toán cho ông B và ông H là 22.451.000.000 đồng nhưng vì thời gian đã lâu nên ông không còn giữ các chứng từ thanh toán. Sau đó, ông T lại tiếp tục nhận được đề nghị của bà Phan Thị Th thực hiện giúp thủ tục xin cấp giấy chứng nhận phần đất chung cùng thửa với ông B và ông H mà các ông, bà này thỏa thuận phân chia với nhau trước đó. Phí dịch vụ và tiền thuế chuyển mục đích sang đất thổ cư là hơn 1 tỷ đồng theo các nội dung được ghi và ký xác nhận lại vào ngày 06/8/2019. Thực hiện nội dung hợp đồng dịch vụ, ông làm gộp chung cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có nguồn gốc thừa kế do ông Thân Văn B đại diện những người thừa kế đứng tên và được Ủy ban nhân dân quận GV cấp giấy chứng nhận ngày 09/5/2019 là thửa đất số 544, tờ bản đồ số 41 với diện tích sau khi trừ đi lộ giới còn lại được công nhận 517,7m^2 địa chỉ phường X, quận GV, Thành phố H. Sau đó các đồng thừa kế thực hiện các thủ

tục khai nhận di sản, phân chi di sản. Ông có lập hồ sơ tách làm 09 thửa, trong đó phần ông B và ông H đã chuyển nhượng trước đó cho ông được tách làm 08 thửa nhỏ để tiện cho việc chuyển nhượng, các sổ đều do ông B đứng tên đại diện ba người gồm ông Thân Văn B, bà Phan Thị Th và ông Phan Văn H, phần bà Th với diện tích 172m^2 được cấp một sổ riêng cùng đứng tên ba người. Sau đó, để bà Th được đứng tên trên phần đất của mình và ông B, ông H chuyển giao đất cho ông như đã chuyển nhượng nên ông có đề nghị các bên ký bán 08 thửa đất nhỏ (*thuộc phần của ông B và ông H khoảng 345m^2*) cho những người khách mua đất của ông. Đổi lại, ông B và ông H ký bán phần của mình cho bà Th để bà Th đứng riêng tên trên phần đất mà bà Th được hưởng theo thỏa thuận phân chia và bốc thăm trong gia tộc. Thực chất, việc chuyển nhượng mà bà Th ký với ông B, ông H chỉ là thủ tục nhằm hoán đổi để các bên trong đó có bà Th được hưởng phần đất của mình được hưởng từ thỏa thuận phân chia di sản thừa kế trước đó mà thôi. Không có việc giao nhận tiền bạc và bà Th cũng không hề biết về những người mua 08 thửa đất nhỏ của ông B và ông H. Nay ông xin xác nhận với tư cách là người làm chứng và cũng là người trực tiếp lập hồ sơ xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các ông bà nói trên.

Người làm chứng ông Lê Tiến D xác định:

Ngày 11/12/2018, ông D có đứng tên ký hợp đồng đặt cọc với ông Thân Văn B và ông Phan Văn G với phần đất mà hai ông được thừa kế nhưng thực chất ông đứng giùm cho ông Phan Tiến T. Thỏa thuận chuyển nhượng, tiến hành giao dịch và tiến hành các thủ tục pháp lý đều do ông T thực hiện.

Người làm chứng bà Đặng Thị Thanh T xác định:

Vào ngày 06/8/2019, bà T có nhận chuyển nhượng phần đất có diện tích 42,2m^2 với bên chuyển nhượng là các ông bà Thân Văn B, Phan Thị Th, Phan Văn H. Trong quá trình giao dịch, bà không gặp, không thỏa thuận, không có giao dịch tài chính với bà Th, cho đến ngày ra công chứng mới gặp bà Th. Theo bà được biết, bà Th không có liên quan nào về tiền bạc trong suốt quá trình giao dịch và chưa gặp bà Th trước đó.

Tại Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 3733/2022/HNGĐ-ST ngày 26 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố TĐ, Thành phố H đã nhận định:

Về quan hệ hôn nhân: Quan hệ hôn nhân giữa bà Phan Thị Th và ông Phan Văn T là hợp pháp, được pháp luật thừa nhận theo bản sao Giấy chứng nhận kết hôn số 84, quyển số 01/2004 do Ủy ban nhân dân phường HBC, quận TĐ cấp ngày 11/6/2015. Tại phiên tòa, cả ông T và bà Th đều xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, ông bà đã không còn chung sống như vợ chồng với nhau từ năm 2015 và đều thống nhất ly hôn; Hội đồng xét xử xét việc thuận tình ly hôn của ông T, bà Th là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp quy định tại Điều 55 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên được ghi nhận.

Về con chung: Cả hai đều xác định không có.

Về tài sản chung : Quá trình tố tụng và tại phiên tòa ông T và bà Th cùng

thống nhất phương thức giải quyết đối với tài sản được tạo lập và đưa vào tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân bao gồm:

- Nhà đất số 55/1H đường 09, Khu phố 5, phường HBP, thành phố TĐ, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và các tài sản khác gắn liền với đất số BĐ 100316 ngày 21/12/2010, cập nhật biến động ngày 04/3/2015. Ông T tiếp tục quản lý và sử dụng và hoàn lại cho bà Th ½ giá trị căn nhà theo kết quả thẩm định giá ngày 08/6/2022 là 3.538.000.000 đồng.

Như vậy, những nội dung thỏa thuận trên giữa các đương sự không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội nên được ghi nhận.

- Đối với số tiền 01 tỷ đồng và tiền lãi gửi tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP SGTT. Ngày 29/6/2022, bà Th và ông T đã cùng tất toán và nhận lại toàn bộ tiền vốn và lãi tại Ngân hàng, mỗi bên giữ một nửa nên cả hai không còn tranh chấp.

- Đối với số tiền 15.310.000.000 đồng từ tiền ông T nhận bồi thường giải tỏa của nhà đất số 66 đường số 05, Khu phố 5 (số cũ 4/35 ấp BP 30), phường HBP, quận TĐ. Trước đây bà Th yêu cầu ông T phải giao cho bà 7.500.000.000 đồng tương đương ½ số tiền nhưng bà Th cũng đã rút lại yêu cầu không tranh chấp.

- Đối với tranh chấp phần đất có diện tích 172,3m^2 thuộc thửa đất số 557 tờ bản đồ số 41 Phường X, quận GV, Thành phố H, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 10200 do Ủy ban nhân dân quận GV cập nhật ngày 16/8/2019 cho bà Phan Thị Th. Hội đồng xét xử nhận thấy:

Về nguồn gốc đất:

Căn cứ Công văn số: 1951/CNGV ngày 08/10/2021 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai quận GV, Thành phố H xác định phần diện tích đất 172,3m^2 thuộc thửa đất số 557, tờ bản đồ số 41, Phường X, quận GV theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH10200 do Ủy ban nhân dân quận GV, cập nhật ngày 30 tháng 7 năm 2019 cho bà Phan Thị Th. Phần đất thuộc thửa đất số 544, tờ bản đồ số 41 do ông Thân Văn B đứng tên (là người đại diện của những người được thừa kế theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH10021 ngày 09/5/2019 do Ủy ban nhân dân quận GV cấp với diện tích đất: 517,7m^2. Các ông bà Thân Văn B, Phan Thị Th và Phan Ngọc H nhận theo Văn bản thỏa thuận phân chia thừa kế số công chứng 007961 lập ngày 24 tháng 6 năm 2019. Đăng ký thay đổi ngày 03/7/2019. Cùng năm 2019, phần đất nêu trên được tách thành 09 thửa trong đó có thửa đất số 557, tờ bản đồ số 41, Phường X, quận GV với diện tích 172,3m^2 do ông Thân Văn B (là người đại diện của những người được thừa kế cùng bà Phan Thị Th và ông Phan Ngọc H) đứng tên theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH10200 do Ủy ban nhân dân quận GV cấp. Ngày 06/8/2019, ông Thân Văn B và ông Phan Ngọc H chuyển nhượng toàn bộ quyền sử dụng đất nêu trên cho là Phan Thị Th theo Hợp đồng công chứng số 009667. Căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ thể hiện phần đất diện tích 517,7m^2 có nguồn gốc của các cụ Phan Thị S, Phan Văn T, Phan Thị N, Phan Văn P. Sau khi các

cụ mất, con cháu các cụ đã có nhiều lần họp thống nhất phương thức quản lý, sử dụng và nảy sinh tranh chấp, việc tranh chấp đã được nhiều lần hòa giải tại Ủy ban nhân dân phường và Tòa án nhân dân Thành phố H. Sau đó, các đồng thừa kế cùng thống nhất thỏa thuận phân chia theo các biên bản họp gia tộc và được cấp Giấy chứng nhận do ông Thân Văn B là người đại diện của những người được thừa kế. Những người thừa kế của bà Phan Thị S có văn bản từ chối nhận di sản ngày 05/6/2019; Những người thừa kế của ông Phan Văn P có văn bản từ chối nhận di sản ngày 05/6/2019; Những người thừa kế của ông Phan Văn T, Phan Thị N, Phan Văn P, Phan Thị S có văn bản thỏa thuận phân chia di sản ngày 24/6/2019 để ông B, ông H và bà Th được trọn quyền thừa kế di sản đối với toàn bộ diện tích đất: 517,7m^2. Lời khai của ông Thân Văn B, ông Huỳnh Ngọc H xác định về nguồn gốc và quá trình tranh chấp, hòa giải và làm thủ tục pháp lý để cấp giấy chứng nhận và tách thửa là phù hợp với nội dung xác minh, phù hợp với các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ cũng như nội dung bà Th trình bày. Như vậy, có cơ sở xác định toàn bộ phần đất có diện tích 517,7m^2 nêu trên là tài sản được thừa kế chung của ông B, ông H và bà Th.

Căn cứ các biên bản họp gia tộc; biên bản hòa giải tại Ủy ban nhân dân Phường X; Thông báo thụ lý số 630/TB-TLVA ngày 10/8/2018 và Quyết định đình chỉ số 1527/2018/QĐST-DS ngày 30/10/2018 của Tòa án nhân dân Thành phố H; căn cứ lời khai của các đương sự và các chứng khác có trong hồ sơ, có cơ sở xác định phần đất được các đồng thừa kế cùng thống nhất thỏa thuận sau khi bà Th rút hồ sơ khởi kiện tại Tòa án nhân dân Thành phố H, phần đất được phân chia làm 03 phần bằng nhau theo hình thức bốc thăm, trong đó bà Th bốc được lô số 03, ông B bốc được lô số 02 và ông G (cha ông H) bốc được lô số 01. Chi phí luật sư và dịch vụ cũng được chia làm 03. Lúc này phần đất được đo đạc có diện tích 593,7m^2 nên mỗi phần được nhận có diện tích 197,9m^2. Thực hiện các nội dung thỏa thuận trên. Ông B, ông H và bà Th cùng nhờ ông Phan Tiến T làm thủ tục pháp lý để cấp giấy chứng nhận và tách thửa theo Hợp đồng dịch vụ ngày 11/11/2018, phần đất được công nhận diện tích còn lại là 517,7m^2. Theo thỏa thuận sẽ được cấp làm 03 thửa có diện tích bằng nhau, mỗi thửa có diện tích là 172,3m^2, tuy nhiên khi làm thủ tục chuyển mục đích sử dụng sang đất ở đô thị và tách thửa, chỉ có 01 Giấy chứng nhận được cấp với diện tích 172,3m^2, 02 phần còn lại của ông B và ông H được ông T tách làm 08 thửa nhỏ nhưng tất cả 09 thửa đất đều đứng tên ông B, ông H và bà Th.

Căn cứ lời khai của ông H và ông B cùng xác định lý do phần đất của hai ông H và ông B được tách làm 08 thửa nhỏ do trước đó ông B và ông G (cha ông H) đã có thỏa thuận chuyển nhượng cho ông T ngay từ khi chưa được cấp giấy chứng nhận theo Hợp đồng đặt cọc lập ngày 11/12/2018 với ông Lê Tiến D (là đại diện của ông T). Để tiện cho việc chuyển nhượng sau này, khi làm thủ tục ông T đã chủ động tách phần diện tích của ông B và ông H được hưởng làm 08 thửa đất nhỏ. Sau khi tách thửa xong các bên có thỏa thuận miệng về việc khi ông T có nhu cầu bán cho ai thì cả ba người cùng ra ký giùm ông T đối với phần đất của ông B và ông H, ngược lại ông B và ông H ký chuyển nhượng lại cho bà Th để bà Th được đứng tên trên phần đất của mình. Thỏa thuận này được thực hiện vào ngày 06/8/2019, những người mua do ông T dẫn đến giới thiệu là người

mua, cả ông B, ông H và bà Th đều không có nhận tiền bạc gì của những người này, riêng phần hai ông chuyển nhượng cho ông T thì đã được ông T trả 22.451.000.000 đồng, ông B và ông H mỗi người nhận một nửa. Ngược lại ông B và ông H cũng đã ký hợp đồng công chứng chuyển nhượng cho bà Th phần đất có diện tích 172,3m^2 hai ông đứng tên chung với bà Th. Thực chất giữa ba người không có việc mua bán chuyển nhượng, phần đất này là tài sản riêng của bà Th được thừa kế, việc đứng chung trong giấy chứng nhận là sai sót khi làm giấy chứng nhận nên phải ký hoán đổi cho nhau. Hai ông không có tranh chấp với và Th, đề nghị Tòa án công nhận là tài sản riêng của bà Th. Như vậy, lời khai của ông B và ông H về việc ký chuyển nhượng cho bà Th phần đất có diện tích 172,3m^2 theo Hợp đồng công chứng số 009667 vào ngày 06/8/2019 là phù hợp với lời khai của bà Th, phù hợp với tiến trình thực hiện các thủ tục pháp lý liên quan đến việc cấp giấy chứng nhận cho cá nhân bà Th.

Căn cứ lời khai của người làm chứng ông Phan Tiến T, căn cứ Hợp đồng dịch vụ ngày 11/11/2018 giữa ông T với ông B, Hợp đồng làm hồ sơ nhà đất ngày 06/8/2019 giữa ông T và bà Th, căn cứ các tài liệu trong hồ sơ cấp giấy chứng do Văn phòng đăng ký đất đai Thành phố H-Chi nhánh GV gửi Tòa án ngày 30/8/2022 thể hiện ông T có làm dịch vụ pháp lý xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có diện tích 593,7m^2 có nguồn gốc thừa kế được các bên thống nhất chia đều làm 03 phần cho ông B, bà Th và ông H. Ngày 11/12/2018, ông T có thỏa thuận nhận chuyển nhượng phần đất của ông B và ông G với giá 65.000.000đồng/m^2 theo Hợp đồng đặt cọc mua bán nhà đất ngày 11/12/2018 do ông Lê Tiến D được ông T nhờ đứng tên trong hợp đồng, số tiền ông T đã thanh toán cho ông B và ông H là 22.451.000.000 đồng. Thực hiện nội dung hợp đồng dịch vụ, phần đất được công nhận 517,7m^2. Sau đó ông T có lập hồ sơ tách làm 09 thửa, trong đó phần ông B và ông H đã chuyển nhượng trước đó cho ông T được tách làm 08 thửa nhỏ để tiện cho việc chuyển nhượng, riêng phần bà Th được cấp một sổ riêng với diện tích 172m^2, các sổ đều do ông B đứng tên đại diện ba người gồm ông B, bà Th và ông H. Sau đó, để bà Th được đứng tên trên phần đất của mình và ông B, ông H chuyển giao đất như thỏa thuận chuyển nhượng cho ông T nên ông T có đề nghị các bên cùng ký bán 08 thửa đất nhỏ (thuộc phần của ông B và ông H khoảng 345m^2) cho những người khách mua đất của ông T. Đổi lại, ông B và ông H ký bán phần của mình cho bà Th để bà Th đứng riêng tên trên phần đất mà bà Th được hưởng. Thực chất, việc chuyển nhượng giữa bà Th cùng ông B, ông H chỉ là thủ tục nhằm hoán đổi để các bên được hưởng phần đất của mình mà thôi. Không hề có việc giao nhận tiền bạc và bà Th cũng không hề biết về những người mua 08 thửa đất nhỏ của ông B và ông H. Như vậy, lời khai của ông T thống nhất với lời khai của ông H, ông B, của bà Th và phù hợp với kết quả xác minh tại Ủy ban và những người làm chứng là ông D và bà T.

Căn cứ lời khai của người làm chứng là người nhận chuyển nhượng đất của ông B, ông H và bà Th xác định trong quá trình giao dịch, bà T không gặp, không thỏa thuận, không có giao dịch tài chính với bà Th, cho đến ngày ra công chứng mới gặp bà Th. Theo bà T biết, bà Th không có liên quan nào về tiền bạc trong suốt quá trình giao dịch.

Như vậy, có cơ sở xác định phần đất có diện tích 172,3m^2 được cấp giấy chứng nhận cho bà Th theo Hợp đồng công chứng số 009667 vào ngày 06/8/2019 là đúng theo thỏa thuận của các đồng thừa kế. Phần diện tích 172,3m^2 là đúng bằng 1/3 diện tích phần đất 517,7m^2 mà ông B, ông H và bà Th cùng được thừa kế.

Quá trình tố tụng, cả ông T và bà Th đều thừa nhận ông bà ly thân không còn sống chung từ năm 2015 đến nay, trong thời gian ly thân hoàn toàn không có liên lạc với nhau. Bà Th có đơn khởi kiện tranh chấp về tài sản trong thời kỳ hôn nhân với ông T vào ngày 12/6/2015 và được Tòa án nhân dân quận TĐ (cũ) thụ lý ngày 13/7/2015. Bà Th xác lập giao dịch chuyển nhượng với ông B và ông H vào ngày 06/8/2019 khi giữa các bên vẫn còn đang tranh chấp ly hôn và chia tài sản tại Tòa án. Tại Bản tự khai và Biên bản hòa giải ngày 10/10/2019 và tại phiên tòa sơ thẩm ngày 11/11/2019, ông T nhiều lần thừa nhận về nguồn gốc đất của gia tộc bà Th được chia thừa kế là tài sản riêng của bà Th. Hội đồng xét xử Tòa án nhân dân quận TĐ ngày 11/11/2019, xử công nhận phần đất này là tài sản riêng của bà Th, ông T không kháng cáo nhưng bà Th có kháng cáo về những nội dung yêu cầu khác. Tại phiên tòa phúc thẩm ngày 18/6/2020 ông T cũng xác định đồng ý với Bản án sơ thẩm. Quá trình giải quyết lại vụ án, bản thân ông T cũng nhiều lần thừa nhận về nguồn gốc cũng như quá trình sử dụng phần đất này. Tuy nhiên, quá trình tố tụng sau này ông T lại xác định việc bà Th nhận chuyển nhượng lại phần đất của ông B và ông H trong diện tích 172,3m^2 mà các ông bà được sở hữu chung là tài sản được tạo lập trong thời kỳ hôn nhân giữa ông T và bà Th. Tiền bà Th dùng để thanh toán cho ông B và ông H theo ông T đoán là lấy từ số tiền 200.000.000 đồng và 20 lượng vàng của vợ chồng trong thời gian sống chung mà bà Th đã mang đi từ năm 2015, bản thân ông T không được biết và cũng không được tham gia vào giao dịch này. Ông T thừa nhận nếu bà Th không ký nhận chuyển nhượng với ông B và ông H thì ông T cũng không có sơ sở để tranh chấp, vì vậy phần tài sản riêng bà Th được thừa kế là 1/3 của diện tích 172,3m^2, phần tài sản chung của ông T bà Th là 2/3 của diện tích 172,3m^2. Riêng những phần đất khác của bà Th, ông H và ông B đã được cấp giấy chứng nhận chung và đã cùng chuyển nhượng cho người khác ông T không có tranh chấp hay có yêu cầu gì vì đó là tài sản riêng của họ được thừa kế. Như vậy, ngoài hợp đồng công chứng và phần cập nhật sang tên trong Giấy chứng nhận thể hiện việc chuyển nhượng với ông B và ông H, ông T không cung cấp được tài liệu chứng cứ nào khác chứng minh giao dịch giữa bà Th với ông B và ông H là thực tế. Ông T cho rằng bà Th dùng tiền và vàng của ông để nhận chuyển nhượng đất nhưng không được bà Th thừa nhận, bản thân ông T cũng đang có yêu cầu phản tố về việc đòi bà Th trả lại số tiền và vàng này nên nội dung trình bày này là có sự mâu thuẫn và không có cơ sở chấp nhận.

Do đó, có cơ sở xác định giao dịch chuyển nhượng được xác lập giữa bà Th với ông B và ông H vào ngày 06/8/2019 theo Hợp đồng công chứng số 009667 là giao dịch có mục đích giả tạo, thực chất giữa các bên không có thỏa thuận chuyển nhượng. Tuy nhiên, bà Th, ông H và ông B đều xác định không có tranh chấp đối với giao dịch này và đều thừa nhận đối tượng của giao dịch là tài sản riêng của bà Th.

Căn cứ Điều 43 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: "... *tài sản riêng của vợ, chồng gồm tài sản mà mỗi người có trước khi kết hôn hoặc tài sản được thừa kế riêng...*".

Căn cứ Điều 44 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định: "...*Vợ, chồng có quyền chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản riêng của mình; nhập hoặc không nhập tài sản riêng vào tài sản chung...*" *và* Điều 46 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định: "...*1. Việc nhập tài sản riêng của vợ, chồng vào tài sản chung được thực hiện theo thỏa thuận của vợ chồng. 2. Tài sản được nhập vào tài sản chung mà theo quy định của pháp luật, giao dịch liên quan đến tài sản đó phải tuân theo hình thức nhất định thì thỏa thuận phải bảo đảm hình thức đó...*".

Ngoài ra, theo quy định tại điểm h khoản 4 Điều 95 Luật Đất đai năm 2013 quy định, khi vợ chồng muốn chuyển quyền sử dụng đất từ tài sản riêng sang tài sản chung với thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận hoặc đã được đăng ký thì bắt buộc phải thực hiện đăng ký biến động trong thời hạn không quá 30 ngày kể từ ngày có thỏa thuận.

Như vậy có cơ sở xác định phần đất 172,3m^2 thuộc thửa đất số 557 tờ bản đồ số 41 Phường X, quận GV, Thành phố H, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 10200 do Ủy ban nhân dân quận GV cập nhật ngày 16/8/2019 là tài sản riêng của bà Th.

+ Đối với yêu cầu phản tố của ông T về việc yêu cầu bà Th trả lại 480.000.000 đồng và 27 lượng vàng JSC mà bà Th đang giữ. Số vàng và tiền này theo ông T xác định có nguồn gốc là tài sản riêng có được từ tiền nhận đền bù đất, do bà Th tự ý lấy đi khi ông bà còn chung sống. Tuy nhiên, quá trình chuẩn bị xét xử ông T nhiều lần xác định là tài sản chung, trong đó có một phần do ông T đưa cho bà Th giữ, một phần bà Th tự ý lấy theo các biên bản hòa giải ngày 10/10/2019, lời khai tại biên bản phiên tòa ngày 11/11/2019, Bản tự khai, Bản tự khai ngày 14/8/2020, Biên bản hòa giải ngày 14/8/2020, ngày 19/3/2021, ngày 22/6/2022, ngày 01/7/2022, ngày 27/7/2022, ngày 15/9/2022 và Biên bản đối chất ngày 01/7/2022. Tại các biên bản này, ông T đều thống nhất là tài sản chung và đồng ý chia đôi giá trị 20 lượng vàng JSC và 200.000.000 đồng mà bà Th thừa nhận đang giữ. Tuy nhiên, tại phiên tòa ông T xác định giữ nguyên yêu cầu đòi 27 lượng vàng và 480.000.000 đồng theo nội dung phản tố nhưng không được bà Th đồng ý và ông T cũng không cung cấp thêm được tài liệu, chứng cứ nào khác nên chỉ có cơ sở xác định 20 lượng vàng JSC và 200.000.000 đồng mà bà Th thừa nhận đang giữ là tài sản chung và chấp nhận một phần yêu cầu của ông T chia đôi số tiền và giá trị vàng tính theo giá vàng mua vào do Công ty Vàng Bạc Đá Quý SG – SJC công bố tại thời điểm giải quyết.

Phần giá trị mỗi bên được hưởng đối với căn nhà số 55/1H đường số 09, Khu phố 5, phường HBP, thành phố TĐ được định giá 3.538.000.000 đồng/2= 1.769.000.000 đồng; Phần giá trị của 20 lượng vàng SJC (*tính theo giá mua vào của công ty vàng bạc đá quý Sài Gòn-SJC công bố ngày 26/9/2022 là 65.800.000đồng/lượng*) = 1.316.000.000đồng + 200.000.000 đồng = 1.516.000.000 đồng/2 =758.000.000 đồng. Tổng giá trị tài sản chung: =

3.538.000.000 đồng + 1.516.000.000 đồng = 5.054.000.000 đồng.

Do ông T có yêu cầu nhận nhà để tiếp tục sinh sống và được bà Th chấp nhận nên giao cho ông T sở hữu căn nhà số 55/1H đường số 09, Khu phố 5, phường HBPc, thành phố TĐ, Thành phố H. Khấu trừ ½ giá trị số tài sản bà Th đang giữ là 20 lượng vàng SJC, 200.000.000 đồng. Ông T có trách nhiệm giao cho bà Th số tiền = 1.769.000.000 đồng - 758.000.000 đồng = 1.011.000.000 đồng.

Ông T được quyền liên hệ với cơ quan, tổ chức có thẩm quyền để thực hiện việc Cấp lại Giấy chứng nhận sở hữu căn nhà số 55/1H đường số 09, Khu phố 5, phường HBP, thành phố TĐ, Thành phố H theo quy định, sau khi thực hiện hoàn tất việc giao số tiền 1.011.000.000 đồng cho bà Th.

Về nợ chung: Hai bên đều xác định không có.

Từ những nhận định nêu trên, cấp sơ thẩm đã quyết định:

1. Ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự về việc: "Tranh chấp ly hôn" và "Chia tài sản khi ly hôn":

- Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa ông Phan Văn T với bà Phan Thị Th.

- Về con chung: Không có.

- Về tài sản chung:

+ Giao cho ông Phan Văn T được trọn quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại địa chỉ số 55/1H đường số 09, Khu phố 5, phường HBP, thành phố TĐ, Thành phố H, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và các tài sản khác gắn liền với đất số BĐ 100316 ngày 21/12/2010, cập nhật biến động ngày 04/3/2015.

Sau khi thực hiện hoàn tất việc giao ½ giá trị nhà đất cho bà Th là 1.769.000.000 đồng, ông Phan Văn T được quyền liên hệ với cơ quan, tổ chức có thẩm quyền để thực hiện việc Cấp lại Giấy chứng nhận sở hữu căn nhà số 55/1H đường số 09, Khu phố 5, phường HBP, thành phố TĐ, Thành phố H theo quy định.

- Về nợ chung: Không có.

2. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà Phan Thị Th:

Công nhận phần đất có diện tích 172,3m^2 thuộc thửa đất số 557 tờ bản đồ số 41 Phường X, quận GV, Thành phố H, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 10200 do Ủy ban nhân dân quận GV cập nhật ngày 16/8/2019 là tài sản riêng của bà Phan Thị Th.

3. Đình chỉ giải quyết yêu cầu của bà Phan Thị Th về việc yêu cầu ông Phan Văn T phải giao cho bà Th số tài sản chung là 7.500.000.000 đồng và khoản tiền gởi tiết kiệm cùng tiền lãi của số tài khoản 48913008 tại Ngân hàng thương mại cổ phần SGTT.

4. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của ông Phan Văn T:

- Bà Phan Thị Th giao lại cho ông Phan Văn T ½ giá trị tài sản chung đối với 20 lượng vàng SJC và 200.000.000 đồng là 758.000.000 đồng. Khấu trừ vào ½ giá trị căn nhà số 55/1H đường số 09, Khu phố 5, phường HBP, thành phố TĐ, Thành phố H là 1.769.000.000 đồng. Ông Phan Văn T còn phải giao lại cho bà Phan Thị Th số tiền 1.011.000.000 (*Một tỷ không trăm mười một triệu*) đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án nếu bên bị thi hành án chưa thi hành, thì hàng tháng còn phải chịu thêm tiền lãi theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, tương ứng với thời gian và số tiền chậm thi hành án.

- Không chấp nhận yêu cầu của ông Phan Văn T về việc chia giá trị phần đất có diện tích 172,3m^2 thuộc thửa đất số 557 tờ bản đồ số 41 Phường X, quận GV, Thành phố H, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 10200 do Ủy ban nhân dân quận GV cập nhật ngày 16/8/2019.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng, quyền yêu cầu thi hành án, quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 30/9/2022, ông Phan Văn T kháng cáo Bản án sơ thẩm; tại bản tường trình ngày 09/02/2023 ông Phan Văn T xác định nội dung kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét giải quyết sửa Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 3733/2022/HNGĐ-ST ngày 26 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố TĐ, Thành phố H, ông Phan Văn T yêu cầu bà Phan Thị Th trả lại cho ông Phan Văn T số vàng 20 (Hai mươi) lượng vàng SJC và số tiền 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng), bà Phan Thị Th đang giữ.

Ngày 09/3/2023, ông Nguyễn Tiến H là đại diện ủy quyền của bà Phan Thị Th và bà Phan Thị X là đại diện ủy quyền của ông Phan Văn T tự nguyện thỏa thuận giải quyết phần tài sản chung giữa bà Phan Thị Th và ông Phan Văn T, cụ thể như sau:

Về tài sản chung: Bà Phan Thị Th và ông Phan Văn T xác định tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân gồm:

- Căn nhà và đất tại địa chỉ số 55/1H đường số 09, Khu phố 5, phường HBP, thành phố TĐ, Thành phố H, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và các tài sản khác gắn liền với đất số BĐ 100316 ngày 21/12/2010, cập nhật biến động ngày 04/3/2015, thống nhất giá trị là 3.538.000.000đ (Ba tỷ năm trăm ba mươi tám triệu đồng).

- Số vàng 20 (Hai mươi) lượng vàng SJC thống nhất giá trị là 1.320.000.000đ (Một tỷ ba trăm hai mươi triệu đồng) và số tiền 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng), bà Phan Thị Th đang giữ.

Phân chia tài sản chung:

- Chia cho ông Phan Văn T 50% giá trị căn nhà và đất tại địa chỉ số 55/1H đường số 09, Khu phố 5, phường HBP, thành phố TĐ, Thành phố H, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và các tài sản khác gắn liền với đất số BĐ 100316 ngày 21/12/2010, cập nhật biến động ngày 04/3/2015, giá trị là 1.769.000.000đ (Một tỷ bảy trăm sáu mươi chín triệu đồng).

- Chia cho bà Phan Thị Th 50% giá trị căn nhà và đất tại địa chỉ số 55/1H đường số 09, Khu phố 5, phường HBP, thành phố TĐ, Thành phố H, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và các tài sản khác gắn liền với đất số BĐ 100316 ngày 21/12/2010, cập nhật biến động ngày 04/3/2015, giá trị là 1.769.000.000đ (Một tỷ bảy trăm sáu mươi chín triệu đồng).

- Giao cho ông Phan Văn T được trọn quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại địa chỉ số 55/1H đường số 9, Khu phố 5, phường HBP, thành phố TĐ, Thành phố H, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và các tài sản khác gắn liền với đất số BĐ 100316 ngày 21/12/2010, cập nhật biến động ngày 04/3/2015.

- Ông Phan Văn T có nghĩa vụ thanh toán cho bà Phan Thị Th 50% giá trị căn nhà và đất tại địa chỉ số 55/1H đường số 09, Khu phố 5, phường HBP, thành phố TĐ, Thành phố H là 1.769.000.000đ (Một tỷ bảy trăm sáu mươi chín triệu đồng).

- Chia cho ông Phan Văn T 14 (Mười bốn) lượng vàng SJC và số tiền 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng), chia cho bà Phan Thị Th 06 (Sáu) lượng vàng SJC. Bà Phan Thị Th có nghĩa vụ thanh toán cho ông Phan Văn T 14 (Mười bốn) lượng vàng SJC, giá trị là 924.000.000đ (Chín trăm hai mươi bốn triệu đồng) và số tiền 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng), tổng cộng là 1.124.000.000đ (Một tỷ một trăm hai mươi bốn triệu đồng).

Khấu trừ nghĩa vụ thanh toán giữa ông Phan Văn T và bà Phan Thị Th về chia tài sản chung căn nhà và đất tại địa chỉ số 55/1H đường số 09, Khu phố 5, phường HBP, thành phố TĐ, Thành phố H và số vàng 20 (Hai mươi) lượng vàng SJC, số tiền 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng); Ông Phan Văn T phải thanh toán số tiền còn lại cho bà Phan Thị Th là 1.769.000.000đ (Một tỷ bảy trăm sáu mươi chín triệu đồng) – 1.124.000.000đ (Một tỷ một trăm hai mươi bốn triệu đồng) = 645.000.000đ (Sáu trăm bốn mươi lăm triệu đồng). Thi hành ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án nếu bên bị thi hành án chưa thi hành, thì hàng tháng còn phải chịu thêm tiền lãi theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, tương ứng với thời gian và số tiền chậm thi hành án.

Ngay sau khi ông Phan Văn T thanh toán xong cho bà Phan Thị Th số tiền 645.000.000đ (Sáu trăm bốn mươi lăm triệu đồng), ông Phan Văn T được quyền liên hệ với cơ quan, tổ chức có thẩm quyền để đăng ký xác lập quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất đối với căn nhà và đất số 55/1H đường số 9, Khu phố 5, phường HBP, thành phố TĐ, Thành phố H theo quy định của pháp luật.

Xác định phần đất có diện tích 172,3m^2 thuộc thửa đất số 557 tờ bản đồ số 41 Phường X, quận GV, Thành phố H, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 10200 do Ủy ban nhân dân quận GV, Thành phố H cập nhật ngày 16/8/2019 là tài sản riêng của bà Phan Thị Th.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Phan Văn T có luận cứ trình bày:

Thỏa thuận ngày 09/3/2023 giữa ông Nguyễn Tiến H là đại diện ủy quyền của bà Phan Thị Th và bà Phan Thị X là đại diện ủy quyền của ông Phan Văn T phù hợp Khoản 2 Điều 3 Bộ luật Dân sự năm 2015; Đây là sự tự nguyện của các đương sự, không vi phạm điều cấm của Luật, không trái đạo đức xã hội; Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Khoản 2 Điều 5, Điều 300 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, công nhận thỏa thuận ngày 09/3/2023 giữa các đương sự.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân dân Thành phố H tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử phúc thẩm và các đương sự thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về hình thức đơn kháng cáo: Đơn kháng cáo của ông Phan Văn T còn trong thời hạn luật định nên hợp lệ.

Về nội dung kháng cáo của ông Phan Văn T: Ngày 09/3/2023, ông Phan Văn T và bà Phan Thị Th tự nguyện thỏa thuận giải quyết toàn bộ vụ án giữa bà Phan Thị Th và ông Phan Văn T, giải quyết toàn bộ yêu cầu kháng cáo của ông Phan Văn T đã được cấp phúc thẩm lập biên bản ghi nhận, xét thấy sự thỏa thuận của các đương sự không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 300, Khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự ngày 09/3/2023, sửa Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 3733/2022/HNGĐ-ST ngày 26 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố TĐ, Thành phố H.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ và kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

I. Xét sự vắng mặt của các đương sự bà Phan Thị Th, ông Nguyễn Tiến H, ông Phan Văn T, bà Phan Thị X tại phiên tòa phúc thẩm: Các đương sự đã có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, căn cứ Khoản 2 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, tiến hành phiên tòa phúc thẩm xét xử vắng mặt bà Phan Thị Th, ông Nguyễn Tiến H, ông Phan Văn T, bà Phan Thị X.

II. Về thủ tục tố tụng:

Ông Phan Văn T có đơn kháng cáo ngày 30/9/2022 còn trong hạn luật định nên cấp phúc thẩm chấp nhận xem xét theo trình tự phúc thẩm.

III. Nội dung:

1. Về quan hệ hôn nhân: Căn cứ Giấy chứng nhận kết hôn số 84, quyển số 01/2004 ngày 11/6/2015 do Ủy ban nhân dân phường HBC, quận TĐ (Nay là thành phố TĐ), Thành phố H cấp cho ông Phan Văn T và bà Phan Thị Th, có cơ sở xác định hôn nhân giữa ông Phan Văn T và bà Phan Thị Th là hôn nhân hợp pháp. Tòa án cấp sơ thẩm Quyết định cho bà Phan Thị Th và ông Phan Văn T thuận tình ly hôn; các đương sự không kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị nên phần này của Bản án sơ thẩm phát sinh hiệu lực pháp luật.

2. Về nợ chung: Tòa án cấp sơ thẩm xác định không có. Các đương sự không kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị nên phần này của Bản án sơ thẩm phát sinh hiệu lực pháp luật.

3. Xét đơn kháng cáo, bản tường trình ngày 09/02/2023 của ông Phan Văn T và sự thỏa thuận giải quyết toàn bộ vụ án giữa ông Nguyễn Tiến H là đại diện ủy quyền của bà Phan Thị Th và bà Phan Thị X là đại diện ủy quyền của ông Phan Văn T ngày 09/3/2023 về tài sản chung, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy:

Ngày 09/3/2023, ông Nguyễn Tiến H là đại diện ủy quyền của bà Phan Thị Th và bà Phan Thị X là đại diện ủy quyền của ông Phan Văn T đã thỏa thuận giải quyết tài sản chung, cụ thể như sau:

- Về tài sản chung: Bà Phan Thị Th và ông Phan Văn T xác định tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân gồm:

+ Căn nhà và đất tại địa chỉ số 55/1H đường số 09, Khu phố 5, phường HBP, thành phố TĐ, Thành phố H, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và các tài sản khác gắn liền với đất số BĐ 100316 ngày 21/12/2010, cập nhật biến động ngày 04/3/2015, thống nhất giá trị là 3.538.000.000đ (Ba tỷ năm trăm ba mươi tám triệu đồng).

+ Số vàng 20 (Hai mươi) lượng vàng SJC thống nhất giá trị là 1.320.000.000đ (Một tỷ ba trăm hai mươi triệu đồng) và số tiền 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng), bà Phan Thị Th đang giữ.

- Phân chia tài sản chung:

+ Chia cho ông Phan Văn Toán 50% giá trị căn nhà và đất tại địa chỉ số 55/1H đường số 09, Khu phố 5, phường HBP, thành phố TĐ, Thành phố H, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và các tài sản khác gắn liền với đất số BĐ 100316 ngày 21/12/2010, cập nhật biến động ngày 04/3/2015, giá trị là 1.769.000.000đ (Một tỷ bảy trăm sáu mươi chín triệu đồng).

+ Chia cho bà Phan Thị Th 50% giá trị căn nhà và đất tại địa chỉ số 55/1H đường số 09, Khu phố 5, phường HBP, thành phố TĐ, Thành phố H, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và các tài sản khác gắn liền với đất số BĐ 100316 ngày 21/12/2010, cập nhật biến động ngày 04/3/2015, giá trị là 1.769.000.000đ (Một tỷ bảy trăm sáu mươi chín triệu đồng).

+ Giao cho ông Phan Văn T được trọn quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại địa chỉ số 55/1H đường số 9, Khu phố 5, phường HBP, thành phố TĐ, Thành phố H, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và các tài sản khác gắn liền với đất số BĐ 100316 ngày 21/12/2010, cập nhật biến động ngày 04/3/2015.

+ Ông Phan Văn T có nghĩa vụ thanh toán cho bà Phan Thị Th 50% giá trị căn nhà và đất tại địa chỉ số 55/1H đường số 09, Khu phố 5, phường HBP, thành phố TĐ, Thành phố H là 1.769.000.000đ (Một tỷ bảy trăm sáu mươi chín triệu đồng).

+ Chia cho ông Phan Văn T 14 (Mười bốn) lượng vàng SJC và số tiền

200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng), chia cho bà Phan Thị Th 06 (Sáu) lượng vàng SJC. Bà Phan Thị Th có nghĩa vụ thanh toán cho ông Phan Văn T 14 (Mười bốn) lượng vàng SJC, giá trị là 924.000.000đ (Chín trăm hai mươi bốn triệu đồng) và số tiền 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng), tổng cộng là 1.124.000.000đ (Một tỷ một trăm hai mươi bốn triệu đồng).

Khấu trừ nghĩa vụ thanh toán giữa ông Phan Văn T và bà Phan Thị Th về chia tài sản chung căn nhà và đất tại địa chỉ số 55/1H đường số 09, Khu phố 5, phường HBP, thành phố TĐ, Thành phố H và số vàng 20 (Hai mươi) lượng vàng SJC, số tiền 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng); Ông Phan Văn T phải thanh toán số tiền còn lại cho bà Phan Thị Th là 1.769.000.000đ (Một tỷ bảy trăm sáu mươi chín triệu đồng) – 1.124.000.000đ (Một tỷ một trăm hai mươi bốn triệu đồng) = 645.000.000đ (Sáu trăm bốn mươi lăm triệu đồng). Thi hành ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án nếu bên bị thi hành án chưa thi hành, thì hàng tháng còn phải chịu thêm tiền lãi theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, tương ứng với thời gian và số tiền chậm thi hành án.

Ngay sau khi ông Phan Văn T thanh toán xong cho bà Phan Thị Th số tiền 645.000.000đ (Sáu trăm bốn mươi lăm triệu đồng), ông Phan Văn T được quyền liên hệ với cơ quan, tổ chức có thẩm quyền để đăng ký xác lập quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất đối với căn nhà và đất số 55/1H đường số 9, Khu phố 5, phường HBP, thành phố TĐ, Thành phố H theo quy định của pháp luật.

- Xác định phần đất có diện tích 172,3m^2 thuộc thửa đất số 557 tờ bản đồ số 41 Phường X, quận GV, Thành phố H, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 10200 do Ủy ban nhân dân quận GV, Thành phố H cập nhật ngày 16/8/2019 là tài sản riêng của bà Phan Thị Th.

Xét thấy việc thỏa thuận nêu trên của ông Nguyễn Tiến H là đại diện ủy quyền của bà Phan Thị Th và bà Phan Thị X là đại diện ủy quyền của ông Phan Văn T là hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội, phù hợp Điều 5, Điều 212, Điều 300 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nên chấp nhận.

Từ những nhận định nêu trên, căn cứ Điều 300, Khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, sửa Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 3733/2022/HNGĐ-ST ngày 26 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố TĐ, Thành phố H.

Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, án phí dân sự sơ thẩm, án phí hôn nhân gia đình phúc thẩm: Bà Phan Thị Th và ông Phan Văn T được miễn.

Xét ý kiến phát biểu đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố H tại phiên tòa: Như nhận định nêu trên, xét thấy có cơ sở nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 5, Điều 104, Điều 147, Khoản 2 Điều 148, Khoản 3 Điều 212, Điều 246, Điểm b Khoản 1 Điều 289, Điều 293, Khoản 2 Điều 296, Điều 299, Điều 300, Khoản 2 Điều 308, Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

I. Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Phan Văn T.

II. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự bà Phan Thị Th và ông Phan Văn T, Sửa Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 3733/2022/HNGĐ-ST ngày 26 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố TĐ, Thành phố H, cụ thể như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Phan Thị Th và ông Phan Văn T thuận tình ly hôn.

Giấy chứng nhận kết hôn số 84, quyển số 01/2004 ngày 11/6/2015 do Ủy ban nhân dân phường HBC, quận TĐ (Nay là thành phố TĐ, Thành phố H cấp cho ông Phan Văn T và bà Phan Thị Th không còn giá trị pháp lý kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật.

- Về con chung: Không có.

- Về tài sản chung: Xác định tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân giữa bà Phan Thị Th và ông Phan Văn T gồm:

+ Căn nhà và đất tại địa chỉ số 55/1H đường số 09, Khu phố 5, phường HBP, thành phố TĐ, Thành phố H, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và các tài sản khác gắn liền với đất số BĐ 100316 ngày 21/12/2010, cập nhật biến động ngày 04/3/2015, thống nhất giá trị là 3.538.000.000đ (Ba tỷ năm trăm ba mươi tám triệu đồng).

+ Số vàng 20 (Hai mươi) lượng vàng SJC thống nhất giá trị là 1.320.000.000đ (Một tỷ ba trăm hai mươi triệu đồng) và số tiền 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng), bà Phan Thị Th đang giữ.

- Phân chia tài sản chung:

+ Chia cho ông Phan Văn T 50% giá trị căn nhà và đất tại địa chỉ số 55/1H đường số 09, Khu phố 5, phường HBP, thành phố TĐ, Thành phố H, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và các tài sản khác gắn liền với đất số BĐ 100316 ngày 21/12/2010, cập nhật biến động ngày 04/3/2015, giá trị là 1.769.000.000đ (Một tỷ bảy trăm sáu mươi chín triệu đồng).

+ Chia cho bà Phan Thị Th 50% giá trị căn nhà và đất tại địa chỉ số 55/1H đường số 09, Khu phố 5, phường HBP, thành phố TĐ, Thành phố H, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và các tài sản khác gắn liền với đất số BĐ 100316 ngày 21/12/2010, cập nhật biến động ngày 04/3/2015, giá trị là 1.769.000.000đ (Một tỷ bảy trăm sáu mươi chín triệu đồng).

+ Giao cho ông Phan Văn T được trọn quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại địa chỉ số 55/1H đường số 9, Khu phố 5, phường HBP, thành phố TĐ, Thành phố H, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và các tài sản khác gắn liền với đất số BĐ 100316 ngày 21/12/2010, cập nhật biến động ngày 04/3/2015.

+ Ông Phan Văn T có nghĩa vụ thanh toán cho bà Phan Thị Th 50% giá trị căn nhà và đất tại địa chỉ số 55/1H đường số 09, Khu phố 5, phường HBP, thành phố TĐ, Thành phố H là 1.769.000.000đ (Một tỷ bảy trăm sáu mươi chín triệu đồng).

+ Chia cho ông Phan Văn T 14 (Mười bốn) lượng vàng SJC và số tiền 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng), chia cho bà Phan Thị Th 06 (Sáu) lượng vàng SJC. Bà Phan Thị Th có nghĩa vụ thanh toán cho ông Phan Văn T 14 (Mười bốn) lượng vàng SJC, giá trị là 924.000.000đ (Chín trăm hai mươi bốn triệu đồng) và số tiền 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng), tổng cộng là 1.124.000.000đ (Một tỷ một trăm hai mươi bốn triệu đồng).

Khấu trừ nghĩa vụ thanh toán giữa ông Phan Văn T và bà Phan Thị Th về chia tài sản chung căn nhà và đất tại địa chỉ số 55/1H đường số 09, Khu phố 5, phường HBP, thành phố TĐ, Thành phố H và số vàng 20 (Hai mươi) lượng vàng SJC, số tiền 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng); Ông Phan Văn T phải thanh toán số tiền còn lại cho bà Phan Thị Th là 1.769.000.000đ (Một tỷ bảy trăm sáu mươi chín triệu đồng) – 1.124.000.000đ (Một tỷ một trăm hai mươi bốn triệu đồng) = 645.000.000đ (Sáu trăm bốn mươi lăm triệu đồng). Thi hành ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án nếu bên bị thi hành án chưa thi hành, thì hàng tháng còn phải chịu thêm tiền lãi theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, tương ứng với thời gian và số tiền chậm thi hành án.

Ngay sau khi ông Phan Văn T thanh toán xong cho bà Phan Thị Th số tiền 645.000.000đ (Sáu trăm bốn mươi lăm triệu đồng), ông Phan Văn T được quyền liên hệ với cơ quan, tổ chức có thẩm quyền để đăng ký xác lập quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất đối với căn nhà và đất số 55/1H đường số 09, Khu phố 5, phường HBP, thành phố TĐ, Thành phố H theo quy định của pháp luật.

- Đình chỉ giải quyết yêu cầu của bà Phan Thị Th về việc yêu cầu ông Phan Văn T giao trả cho bà Phan Thị Th số tài sản chung là 7.500.000.000đ (Bảy tỷ năm trăm triệu đồng) là khoản tiền gởi tiết kiệm cùng tiền lãi của số tài khoản 48913008 tại Ngân hàng thương mại cổ phần SGTT.

- Xác định phần đất có diện tích 172,3m^2 thuộc thửa đất số 557 tờ bản đồ số 41 Phường X, quận GV, Thành phố H, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 10200 do Ủy ban nhân dân quận GV, Thành phố H cập nhật ngày 16/8/2019 là tài sản riêng của bà Phan Thị Th.

- Về nợ chung: Không có.

- Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Bà Phan Thị Th được miễn.

- Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Phan Thị Th, ông Phan Văn T được miễn.

Hoàn trả cho bà Phan Thị Th số tiền tạm ứng án phí 57.625.000đ (Năm mươi bảy triệu sáu trăm hai mươi lăm ngàn đồng) theo biên lai số 006082 ngày 10/7/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự quận TĐ (nay là thành phố TĐ), Thành phố H.

Hoàn trả cho ông Phan Văn T số tiền tạm ứng án phí 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai số 0037790 ngày 05/12/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự quận TĐ (nay là thành phố TĐ), Thành phố H.

Bà Phan Thị Th, ông Phan Văn T tự nguyện chịu chi phí tố tụng.

Thi hành tại cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

III. Án phí hôn nhân gia đình phúc thẩm: Ông Phan Văn T được miễn.

Trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án; quyền yêu cầu thi hành án; tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được áp dụng theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật ngay sau khi tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND Tối cao;
- TAND Cấp cao tại TP.H;
- VKSND Cấp cao tại TP.H;
- VKSND TP.H;
- TAND TP TĐ, TP.H;
- Chi cục THADS.TP TĐ , TPH;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Phan Trịnh Minh Đức